

Phụ lục**I****BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC;
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày tháng năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng (2015 – 2019)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH					
1	Phường I	50,000				
2	Phường III	50,000				
3	Phường IV	50,000				
4	Phường V	50,000				
5	Phường VII		45,000			
6	Xã Vị Tân			40,000		
7	Xã Tân Tiến			40,000		
8	Xã Hòa Lự					30,000
9	Xã Hòa Tiến					30,000
II	HUYỆN VỊ THỦY					
1	Thị trấn Nàng Mau	50,000				
2	Xã Vị Thủy		45,000			
3	Xã Vị Thanh		45,000			
4	Xã Vị Bình		45,000			
5	Xã Vị Đông		45,000			
6	Xã Vị Trung		45,000			
7	Xã Vị Thắng			40,000		
8	Xã Vĩnh Thuận Tây			40,000		
9	Xã Vĩnh Trung				35,000	
10	Xã Vĩnh Tường				35,000	

III	HUYỆN LONG MỸ					
1	Thị trấn Long Mỹ	45,000				
2	Thị trấn Trà Lồng			35,000		
3	Xã Long Bình				30,000	
4	Xã Long Trị				30,000	
5	Xã Long Trị A				30,000	
6	Xã Long Phú				30,000	
7	Xã Thuận Hưng				30,000	
8	Xã Vĩnh Thuận Đông				30,000	
9	Xã Thuận Hòa				30,000	
10	Xã Tân Phú					25,000
11	Xã Xà Phiên					25,000
12	Xã Lương Tâm					25,000
13	Xã Vĩnh Viễn					25,000
14	Xã Vĩnh Viễn A					25,000
15	Xã Lương Nghĩa					25,000
IV	THỊ XÃ NGÃ BẢY					
1	Phường Ngã Bảy	62,000				
2	Phường Lái Hiếu	62,000				
3	Phường Hiệp Thành	62,000				
4	Xã Đại Thành		52,000			
5	Xã Hiệp Lợi		52,000			
6	Xã Tân Thành		52,000			
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP					
1	Thị trấn Cây Dương	45,000				
2	Thị trấn Kinh Cù	45,000				
3	Thị trấn Búng Tàu		40,000			

4	Xã Thạnh Hòa		40,000			
5	Xã Long Thạnh		40,000			
6	Xã Tân Long		40,000			
7	Xã Tân Bình			35,000		
8	Xã Phương Bình			35,000		
9	Xã Hòa Mỹ			35,000		
10	Xã Hiệp Hưng			35,000		
11	Xã Phương Phú			35,000		
12	Xã Phụng Hiệp				30,000	
13	Xã Hòa An				30,000	
14	Xã Tân Phước Hưng				30,000	
15	Xã Bình Thành				30,000	
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A					
1	Thị trấn Cái Tắc	55,000				
2	Xã Tân Phú Thạnh	55,000				
3	Thị trấn Rạch Gòi	55,000				
4	Xã Thạnh Xuân			45,000		
5	Thị trấn Một Ngàn	55,000				
6	Thị trấn Bảy Ngàn	55,000				
7	Xã Nhơn Nghĩa A		50,000			
8	Xã Trường Long Tây			45,000		
9	Xã Trường Long A			45,000		
10	Xã Tân Hòa		50,000			
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Thị trấn Ngã Sáu	65,000				
2	Thị trấn Mái Dầm			55,000		
3	Xã Đông Phú			55,000		

4	Xã Đông Thạnh				50,000	
5	Xã Phú Hữu					45,000
6	Xã Đông Phước					45,000
7	Xã Đông Phước A					45,000
8	Xã Phú An					45,000
9	Xã Phú Tân					45,000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG
CÂY LÂU NĂM**

(Kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày tháng năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng (2015 – 2019)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH					
1	Phường I	62,000				
2	Phường III	62,000				
3	Phường IV	62,000				
4	Phường V	62,000				
5	Phường VII		57,000			
6	Xã Vị Tân			52,000		
7	Xã Tân Tiến			52,000		
8	Xã Hòa Lự					42,000
9	Xã Hòa Tiến					42,000
II	HUYỆN VỊ THỦY					
1	Thị trấn Nàng Mau	55,000				
2	Xã Vị Thủy		50,000			
3	Xã Vị Thanh		50,000			
4	Xã Vị Bình		50,000			
5	Xã Vị Đông		50,000			
6	Xã Vị Trung		50,000			
7	Xã Vị Thắng			45,000		
8	Xã Vĩnh Thuận Tây			45,000		
9	Xã Vĩnh Trung				40,000	
10	Xã Vĩnh Tường				40,000	
III	HUYỆN LONG MỸ					
1	Thị trấn Long Mỹ	55,000				
2	Thị trấn Trà Lồng			45,000		

3	Xã Long Bình				40,000	
4	Xã Long Trị				40,000	
5	Xã Long Trị A				40,000	
6	Xã Long Phú				40,000	
7	Xã Thuận Hưng				40,000	
8	Xã Vĩnh Thuận Đông				40,000	
9	Xã Thuận Hòa				40,000	
10	Xã Tân Phú					35,000
11	Xã Xà Phiên					35,000
12	Xã Lương Tâm					35,000
13	Xã Vĩnh Viễn					35,000
14	Xã Vĩnh Viễn A					35,000
15	Xã Lương Nghĩa					35,000
IV	THỊ XÃ NGÃ BẢY					
1	Phường Ngã Bảy	72,000				
2	Phường Lái Hiếu	72,000				
3	Phường Hiệp Thành	72,000				
4	Xã Đại Thành		62,000			
5	Xã Hiệp Lợi		62,000			
6	Xã Tân Thành		62,000			
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP					
1	Thị trấn Cây Dương	50,000				
2	Thị trấn Kinh Cùng	50,000				
3	Thị trấn Búng Tàu		45,000			
4	Xã Thạnh Hòa		45,000			
5	Xã Long Thạnh		45,000			
6	Xã Tân Long		45,000			
7	Xã Tân Bình			40,000		
8	Xã Phương Bình			40,000		
9	Xã Hòa Mỹ			40,000		
10	Xã Hiệp Hưng			40,000		

11	Xã Phương Phú			40,000		
12	Xã Phụng Hiệp				35,000	
13	Xã Hòa An				35,000	
14	Xã Tân Phước Hưng				35,000	
15	Xã Bình Thành				35,000	
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A					
1	Thị trấn Cái Tắc	65,000				
2	Xã Tân Phú Thạnh	65,000				
3	Thị trấn Rạch Gòi	65,000				
4	Xã Thạnh Xuân			55,000		
5	Thị trấn Một Ngàn	65,000				
6	Thị trấn Bảy Ngàn	65,000				
7	Xã Nhơn Nghĩa A		60,000			
8	Xã Trường Long Tây			55,000		
9	Xã Trường Long A			55,000		
10	Xã Tân Hòa		60,000			
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Thị trấn Ngã Sáu	80,000				
2	Thị trấn Mái Dầm			75,000		
3	Xã Đông Phú			75,000		
4	Xã Đông Thạnh				60,000	
5	Xã Phú Hữu					55,000
6	Xã Đông Phước					55,000
7	Xã Đông Phước A					55,000
8	Xã Phú An					55,000
9	Xã Phú Tân					55,000

Phụ lục**III****BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

(Kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày tháng năm
2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng (2015 – 2019)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	HUYỆN VỊ THỦY					
1	Xã Vĩnh Tường					
	Ấp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú			20,000		
	Ấp: Vĩnh Quới, Vĩnh Thạnh, Bình Phong				15,000	
II	HUYỆN PHỤNG HIỆP					
1	Thị trấn Búng Tàu			20,000		
2	Xã Phương Bình			20,000		
3	Xã Tân Phước Hưng			20,000		
4	Xã Phương Phú			20,000		

Phụ lục IV

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG
THÔN**

(Kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày tháng năm 2014 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số T T	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất vị trí 1 (2015 - 2019)
		Từ	Đến	
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH			
1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cái Tur	800,000
2	Lê Hồng Phong	Đường 19 tháng 8	Đường vào trường Bùi Thị Xuân	700,000
		Đường vào trường Bùi Thị Xuân	Cầu Lung Nia	600,000
3	Nguyễn Huệ nối dài	Kênh Tắc Huyện Phương	Kênh Mười Thước	500,000
		Kênh Mười Thước	Sông Ba Voi	400,000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Nhà Cháy	Lê Hồng Phong	400,000
5	Đường 19 Tháng 8	Kênh 59	Khu căn cứ Thành ủy	300,000
6	Chiến Thắng	Khu căn cứ Thành ủy	Nguyễn Huệ nối dài	300,000
7	Lung Nia - Vị Tân	Lê Hồng Phong	Kênh 59	200,000
8	Xẻo Xu	Cầu Út Tiệm	Ngã tư Vườn Cò	200,000
9	Đồng Khởi	Xáng Hậu	Cầu Vườn Cò	300,000
10	Giải Phóng	Cầu Vườn Cò	Cầu Ba Cắn	300,000
		Cầu Ba Cắn	Cầu Kênh Mới	250,000
		Cầu Kênh Mới	Kênh Bảy Dư	200,000
11	Nội vi xã Hòa Lựu	Đồng Khởi	Kênh Trường Học	250,000
12	Rạch Gốc	Quốc lộ 61	Kênh Tư Hương	400,000
		Kênh Tư Hương	Kênh Đê	300,000
13	Phạm Hùng	Quốc lộ 61	Cầu Hóc Hòa	350,000
		Cầu Hóc Hòa	Vàm Kênh Năm	300,000
14	Thanh Niên	Cầu Kênh Năm	Vàm Kênh Lầu	200,000
15	Độc Lập	Thanh Niên	Sông Cái Lớn	200,000

16	Đường Cái Lớn	Vàm Kênh Năm	Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn	200,000
17	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Hết ranh phường IV	Kênh lộ 62 (xã Vị Tân)	2,000,000
18	Đường Công Vụ	Hết ranh phường VII	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	250,000
19	Khu dân cư xã Hòa Tiến	Đường số 1, 2		480,000
		Đường số 3		320,000
20	Đường Kênh Năm	Cầu Tấn Tài	Vàm Kênh Năm Sông Nước Đục	200,000
21	Đê bao Vị Thanh - Long Mỹ	Giải Phóng	Đường Kênh Năm	200,000
22	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Ranh phường 7	Quốc lộ 61	800,000
II HUYỆN VỊ THỦY				
1	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Ba Liên	Ranh phường III, thành phố Vị Thanh	800,000
		Kênh Ba Liên	Kênh Tám Ngàn	560,000
2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Ranh thành phố Vị Thanh	Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	2,650,000
3	Quốc lộ 61	Giáp ranh thành phố Vị Thanh	Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	2,000,000
		Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Cầu Thủy lợi	800,000
		Cầu Thủy lợi	Cống Hai Lai	550,000
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	500,000
4	Tuyến song song mương lộ Quốc Lộ 61	Giáp ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	250,000
5	Đường tỉnh 931B	Cầu Ba Liên	Hết ranh Trụ sở UBND xã Vị Đông	600,000
		Hết ranh Trụ sở UBND xã Vị Đông	Hết ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	650,000
		Hết ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Kênh 14.500	450,000
		Kênh 14.500	Kênh 14.000	650,000

		Kênh 14.000	Kênh 8.000	450,000
6	Đường 927B	Đường 931B cấp kênh 13.000 (xã Vị Thanh)	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	200,000
		Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Nàng Mau (xã Vĩnh Trung)	150,000
7	Ba Liên - Ông Tà	Suốt tuyến		150,000
8	Đường đi xã Vị Trung	Cầu Kênh Hậu	Giáp ranh xã Vĩnh Trung	150,000
9	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	Cầu Thu Bồn	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	150,000
		Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế	350,000
		Cầu Kênh Xóm Huế	Hết lộ nhựa	150,000
10	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Ranh thị trấn Nàng Mau	Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	200,000
		Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	Hết ranh công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vĩnh Thuận Tây	500,000
		Ranh công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	450,000
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng	150,000
11	Đê Bao Xà No	Ranh thành phố Vị Thanh	Kênh Lò Rèn	400,000
		Kênh Lò Rèn	Kênh Bà Bảy	250,000
		Kênh Bà Bảy	Kênh 15.000	150,000
		Kênh 15.000	Kênh 14.000	200,000
		Kênh 14.000	Hết tuyến	150,000
12	Chợ xã Vị Đông	Khu vực trong chợ		500,000
13	Chợ xã Vị Thanh	Khu vực trong chợ		500,000
14	Chợ xã Vĩnh Trung	Khu vực trong chợ		300,000
15	Chợ xã Vĩnh Tường	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		400,000
		Khu vực trong chợ		300,000
16	Khu dân cư và tái định cư xã Vị Trung	Cả khu		350,000

17	Đường trục giữa xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh trường học	Hết ranh Khu Thương mại của xã Vĩnh Thuận Tây	300,000
18	Đường vào Nông Trường Tràm xã Vĩnh Tường	Quốc lộ 61	Hết ranh Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	150,000
19	Đường kênh xáng Nàng Mau 2	Quốc lộ 61	Hết ranh Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	150,000
20	Đường công vụ kênh 3 Hiếu (ngoại trừ khu dân cư vượt lũ xã Vị Đông)	Đường tỉnh 931B	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	200,000
21	Đường công vụ kênh Ba Liên	Ranh thành phố Vị Thanh	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	560,000
22	Đường kênh Chín Thước	Nhà máy ông Bảy	Kênh 13.000 nhỏ	150,000
23	Đường Trường Long Tây	Suốt tuyến đường		150,000
24	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Thanh	Các nền giao đất tái định cư		659,000
25	Khu thương mại xã Vĩnh Thuận Tây	Các nền còn lại (trừ nền mặt tiền đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây)		300,000

II	HUYỆN LONG MỸ			
I				
1	Quốc lộ 61	Ngã ba Vĩnh Tường	Ranh huyện Vị Thủy	500,000
		Ngã ba Vĩnh Tường	Kênh Sáu Diên	500,000
		Kênh Sáu Diên	Cầu Xẻo Trâm	350,000
2	Quốc lộ 61B	Ngã ba Vĩnh Tường	Cầu Giồng Sao	500,000
		Cầu Giồng Sao	Cầu Lộ Ba Xi	450,000
		Cầu Lộ Ba Xi	Cầu Long Bình	500,000
		Cầu Long Bình	Cổng Năm Tinh	840,000
		Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	400,000
3	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng	UBND xã Thuận Hưng	250,000
		UBND xã Thuận Hưng	Ranh xã Vĩnh Tân	150,000
		Ranh xã Thuận Hưng	Cầu Cái Nhào	150,000
		Cầu Cái Nhào	Cây xăng Trung Tuyến	210,000
		Cây xăng Trung Tuyến	Cây xăng Hoàng Ân	250,000

		Cây xăng Hoàng Ân	Kênh Củ Tre	210,000
4	Đường tỉnh 930B	Cầu Miếu, ấp 7, xã Thuận Hưng	Ranh Chợ xã Xà Phiên	150,000
5	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nước Đục	UBND xã Vĩnh Thuận Đông	260,000
		Hết ranh chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Vịnh Chèo	220,000
6	Đường đi về xã Long Trị A	Kênh Ba Nghiệp	Kênh Tám Bá	420,000
		Kênh Tám Bá	Cầu Cái Nai	300,000
7	Đường tỉnh 928B (đường đi về thị trấn Trà Lồng)	Quốc lộ 61B	Cầu Ba Muôn	200,000
		Cầu Ba Muôn	Ranh thị trấn Trà Lồng	150,000
8	Lộ Kênh Đê (xã Long Phú)	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú	200,000
9	Đường Kênh Cái Nhào	Đường tỉnh 930	Sông nước đục	150,000
10	Đường tỉnh 930B (đường đi về xã Lương Tâm - xã Lương Nghĩa)	Ranh chợ xã Xà Phiên	Kênh Ngan Mồ	150,000
		Cầu Xã Mão	Bến phà Ngan Dừa	150,000
		Cầu Chùa, ấp 7	Ranh chợ xã Lương Nghĩa	150,000
		Kênh Ngan Mồ	Ranh xã Vĩnh Tuy	150,000
11	Tuyến giáp trung tâm xã Long Trị	Giáp ranh chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	200,000
12	Tuyến giáp trung tâm xã Xà Phiên	Ranh chợ Xà Phiên	Trường Tiểu học Xà Phiên 1	250,000
13	Tuyến giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn	Ranh chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Kỳ	400,000
		Ranh chợ Kênh 13	Kênh Trạm Bom	400,000
		Ranh ấp 8 và 9	Ngã tư Thanh Thủy	200,000
		Kênh Sáu Thơm	Kênh Năm Bi	150,000
14	Chợ xã Long Bình	Chợ Bình Tân theo quy hoạch 1/500		500,000
		Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch 1/500		300,000
15	Chợ xã Long Phú	Chợ Tân Bình 1 theo quy hoạch 1/500		450,000
		Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch 1/500		250,000

16	Chợ xã Vĩnh Viễn	Chợ xã Kênh 13 theo quy hoạch 1/500		700,000
17	Chợ xã Vĩnh Viễn A	Chợ Trục Thăng theo quy hoạch 1/500		300,000
		Chợ Thanh Thủy theo quy hoạch 1/500		150,000
18	Chợ xã Long Trị	Chợ Cái Nai theo quy hoạch 1/500		350,000
19	Chợ xã Xà Phiên	Chợ Xà Phiên theo quy hoạch 1/500		350,000
20	Chợ xã Lương Nghĩa	Chợ Lương Nghĩa theo quy hoạch 1/500 (trừ khu dân cư thương mại)	40 0,0 00	
21	Khu dân cư, thương mại xã Lương Nghĩa	Các nền vị trí mặt sông		1,800,000
		Các nền vị trí lộ giới 7m		1,637,000
		Các nền vị trí lộ giới 3,5m		1,145,000
22	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Chợ Vĩnh Thuận Đông theo quy hoạch 1/500	30 0,0 00	
23	Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa	Giáp Cảng Trà Ban	Trụ sở UBND xã Thuận Hòa	200,000
24	Đường Cao Hột Bé	Giáp ranh Đường tỉnh 930	Giáp ranh Đường trung tâm về xã Thuận Hòa	250,000
25	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú	Giáp ranh Quốc lộ 61B	Kênh Thầy Phó	200,000
26	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Ngã tư Thanh Thủy	Sông nước đục	180,000
IV THỊ XÃ NGÃ BẮY				
1	Quốc lộ 1A	Đường 3 Tháng 2	Nhà Thờ Kim Phụng	1,100,000
		Nhà Thờ Kim Phụng	Kênh Tư Khâm	770,000
		Kênh Tư Khâm	Cổng Hai Đào	540,000
2	Song song Quốc lộ 1A	Kênh Tám Nhái	Giáp ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)	220,000
3	Tuyến Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	Vàm Láng Sen	Giáp ranh phường Lái Hiếu (kênh Tám Nhái)	200,000
		Vàm Láng Sen	Giáp ranh xã Phụng Hiệp,	200,000

			huyện Phụng Hiệp (kênh Mười Ninh)	
4	Tuyến Kênh Tư Khâm (xã Hiệp Lợi)	Quốc lộ 1A (không tính Khu tái định cư)	Kênh Đào	220,000
5	Tuyến Kênh Đào (xã Hiệp Lợi)	Ranh phường Ngã Bảy	Giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	220,000
6	Xã Tân Thành	Ranh xã Đại Thành	Đập Ba Đô	500,000
		Đập Ba Đô	Đập Ba Đặng	400,000
		Đập Ba Đặng	Ranh xã Phú Hữu	300,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Bưng Cây Sắn	320,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Cầu Sáu Tình (tuyến kênh Đứng)	320,000
		Bưng Thầy Tăng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	320,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	320,000
		Trường Trung học cơ sở Tân Thành	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	320,000
		Giáp ranh xã Đại Thành	Đập Năm Thường	350,000
		Đập Năm Thường	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	300,000
		Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lộ cũ)	340,000
		Cầu Kênh Ông	Kênh Chữ T	280,000
		Cầu Mười Sơ (tuyến phải và trái)	Kênh Ông	200,000
		Cầu Chín Rù Rì (tuyến phải)	Kênh Ông	180,000
		Vàm Kênh Ba Vũ (ngang kênh Chín Rù Rì, tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	250,000
		Vàm Kênh Chữ T (tuyến phải)	Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	250,000

		Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	230,000
		Vàm Kênh Chữ T (tuyến trái)	Hợp tác xã Đông Bình	250,000
		Hợp tác xã Đông Bình	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	230,000
		Cầu Chín Ân	Cầu Rạch Ngây	300,000
		Cầu Rạch Ngây (lộ nhựa)	Cầu Chín Nhỏ	270,000
		Cầu Chín Nhỏ	Vàm Rạch Ngây (tuyến trái)	250,000
		Cầu Chín Nhỏ (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	250,000
		Cầu Rạch Ngây (lộ đal)	Cầu kênh Tư Đồ	270,000
		Cầu Kênh Tư Đồ	Cầu Rạch Ngây (tuyến phải)	250,000
		Cầu Kênh Út Quế (kênh Quế Thụ)	Giáp ranh xã Đại Thành	220,000
		Kênh Rọc Ngây Dưới (bến dò Bảy Đức, tuyến trái)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	230,000
		Kênh Rọc Ngây Dưới (Trường Tiểu học Tân Thành 2)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	230,000
		Vàm Bung Thầy Tăng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
		Vàm Kênh Cống Đá (tuyến phải)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
		Rạch Ngây Trên (tuyến Trà Lắm)	Đập Sáu Đầy	220,000
		Kênh Tư Dương	Cầu Trà Lắm	220,000
		Vàm Bung Cây Sắn	Kênh Sáu Xinh	220,000
7	Xã Đại Thành	Ranh phường Ngã Bảy	Trụ sở UBND xã Đại Thành	600,000
		Trụ sở UBND xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	500,000

		Cầu xã Đại Thành (bờ trái)	Hết ranh ấp Mái Dầm	350,000
		Hết ranh ấp Mái Dầm	Ngã tư Cả Mới (giáp huyện Châu Thành)	310,000
		Trụ sở UBND xã Đại Thành	Kênh Bà Chồn	220,000
		Kênh Bà Chồn (tuyến kênh Ba Ngàn)	Ngã tư Cả Mới	200,000
		Kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Cầu Thanh Niên	200,000
		Kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Út Quế	200,000
		Trạm Y tế xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	310,000
		Vàm Kênh Ba Ngàn	Cầu Rạch Côn	350,000
		Cầu Rạch Côn	Bưng Thầy Tăng	320,000
		Chợ Ba Ngàn	Cầu Ba Phần (cặp sông)	350,000
		Cầu Ba Phần	Ranh xã Tân Thành	200,000
		Trạm Y tế xã	Chợ Ba Ngàn	350,000
		Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phần (Lộ hậu Đông An)	350,000
		Kênh Ba Phần (tuyến kênh Cà Ốt)	Cầu Sáu Tình	250,000
		Cầu Sáu Tình (tuyến kênh Đứng)	Sông xáng Cái Côn	320,000
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã tư UBND xã Đại Thành (bờ phải)	310,000
		Ngã tư UBND xã Đại Thành (bờ phải)	Vàm Kênh Ba Ngàn	220,000
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	220,000
		Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	Ngã tư Cả Mới	160,000
		Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Trụ sở UBND xã Đại Thành (đường cũ)	520,000
		Đường 3 Tháng 2 (tuyến kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	250,000
		Vàm Kênh Quế Thụ (tuyến phải và trái)	Cầu Tư Báo	220,000

		Cầu Thanh Niên (tuyến kênh Mang Cá)	Kênh Mười Lành (tuyến trái)	220,000
		Vàm kênh Bảy Chánh (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
		Vàm kênh Mười Lành (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
		Vàm kênh Năm Ngải (tuyến trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
		Vàm kênh Tám Tinh (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
		Vàm Bưng Thầy Tàng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
8	Khu tái định cư xã Hiệp Lợi	Nội vi		950,000
9	Tuyến kênh Tám Nhái	Vàm kênh Tám Nhái (xã Hiệp Lợi)	Kênh Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	160,000
10	Tuyến Xẻo Tre - Sáu Cụt	Kênh Láng Sen	Đập Mười Ninh	160,000
11	Tuyến Xẻo Tre - Mương Khai	Kênh Láng Sen	Kênh Chín Khéo (giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp)	160,000
12	Hèm cặp Thị đội mới	Đường Hùng Vương	Cuối hèm	160,000
13	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Tân Thành)	Bưng Thầy Tàng	Hết ranh tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn (giáp ranh xã Phú Tân, huyện Châu Thành)	460,000
14	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Đại Thành)	Đường 3 Tháng 2	Hết đường lán nhựa rộng 7 mét (lát vỉa hè rộng 4 mét mỗi bên)	1,000,000
		Hết đường lán nhựa rộng 7 mét (lát vỉa hè rộng 4 mét mỗi bên)	Kênh Năm Ngải	710,000
		Kênh Năm Ngải	Bưng Thầy Tàng	460,000

V	HUYỆN PHỤNG HIỆP			
1	Quốc lộ 1A	Ranh thị trấn Cái Tắc	Cây xăng Hai Bộ	1,100,000
		Cây Xăng Hai Bộ	Cầu Long Thạnh	1,200,000
		Cầu Long Thạnh	Đầu lộ Thầy Cai	1,000,000
		Đầu lộ Thầy Cai	Lộ vào Khu tái định cư xã Long Thạnh	700,000
		Lộ vào khu tái định cư xã Long Thạnh	Cầu Đỏ	600,000
		Cầu Đỏ	Đền giáp ranh UBND xã Tân Long	700,000
		UBND xã Tân Long	Cầu Nàng Mao (Cầu Trắng Lớn)	1,000,000
		Cầu Nàng Mao (Cầu Trắng lớn)	Cổng Mười Mụm	700,000
		Cổng Mười Mụm	Cổng Hai Đào	500,000
2	Đường vào Khu tái định cư xã Long Thạnh, song song Quốc lộ 1A	Quốc lộ 1A	Các đường nội ô Khu TĐC	200,000
		Cầu Cả Đình	Ranh thị trấn Cái Tắc	200,000
3	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cổng Mâm Thao	2,100,000
		Cổng Mâm Thao	Cây xăng Việt Loan	1,000,000
		Cây xăng Việt Loan	Cầu Ba Láng	2,100,000
		Cầu Ba Láng	Hết ranh xí nghiệp nước đá	1,600,000
		Ranh xí nghiệp nước đá	Hết ranh cây xăng Hòa Hà	800,000
		Ranh cây xăng Hòa Hà	Hết ranh Cây xăng Tám An	1,000,000
		Ranh Cổng Tám An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân	800,000
		Ranh cây xăng Hồng Quân	Ranh bến xe Kinh Cùng	1,000,000
		Bến xe Kinh Cùng	Giáp ranh đường vào kênh Tám Ngàn cụt	1,500,000
		Cổng Hai Bình	Hết ranh cây xăng số 17	400,000
		Hết ranh cây xăng số 17	Cầu Xẻo Trâm	320,000

4	Đường Vào Khu tái định cư Cầu Xáng, xã Tân Bình	Quốc lộ 61	Các đường nội ô Khu tái định cư	500,000
5	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niều	Cầu Kênh Tây	400,000
		Cầu Kinh 82	Cầu Xáng Bộ	350,000
		Cầu Xáng Bộ	Cầu Rạch Cũ	350,000
		Cầu Rạch Cũ	Cầu Kênh Trúc Thọt	350,000
		Cầu Kênh Trúc Thọt	Cầu Móng	350,000
6	Đường tỉnh 928	Quốc lộ 61 (đường tránh Đường tỉnh 928)	Giáp Đường tỉnh 928	600,000
		Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thề	720,000
		Kênh Mụ Thề	Cầu Cây	550,000
		Cầu Cây	Cầu Cây Dương	400,000
		Cầu Cây Dương	Cầu La Bách	400,000
		Cầu La Bách	Giáp ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	500,000
		Ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Ranh thị trấn Cây Dương (cầu Trường học)	350,000
		Kênh Châu Bộ	Giáp ranh thị trấn Búng Tàu	350,000
7	Đường tỉnh 928B	Cầu Ranh Ấn	Hết ranh nhà Út Sao	200,000
		Hết ranh nhà Út Sao	Hết ranh đất ông Trần Ngọc Anh	300,000
		Ranh đất ông Trần Ngọc Anh	Cầu Xẻo Xu	200,000
8	Đường ô tô Kinh Cù - Phương Phú	Quốc lộ 61	Cầu Đồng Gò	300,000
		Cầu Đồng Gò	Giáp Đường tỉnh 927	350,000
		Cầu vào Lâm Trường Phương Ninh	Cổng Hai Dính	300,000
9	Đường Quản lộ Phụng Hiệp thuộc xã Tân Phước Hưng	Cầu Hai Dường	Kênh Cây Mận	750,000
		Kênh Cây Mận	Kênh Năm Bài	550,000
10	Đường tỉnh 929	Cầu Tân Hiệp	Ranh thị trấn Một Ngàn	370,000
11	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu ngã tư Đất Sét	Cầu kênh Tây (giáp ranh xã	250,000

			Hòa Mỹ)	
		Đường tỉnh 927	Giáp ranh lộ Xẻo Môn	300,000
12	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	Kênh Bùi Kiệm	Cổng Năm Tài	250,000
		Cổng Năm Tài	Cầu Mười Lê (giáp ranh P. Lái Hiếu)	350,000
13	Đường ô tô về trung tâm xã Bình Thành	Quốc lộ 61	Cầu Hai Hòe	300,000
		Cầu Hai Hòe	Giáp UBND xã Bình Thành	350,000
14	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Cầu Kênh Tây, giáp ranh xã Phụng Hiệp	300,000
15	Đường ô tô về trung tâm xã Long Thạnh	Quốc lộ 1A	Trụ sở UBND xã Long Thạnh	300,000
		Ranh Trụ sở UBND xã Long Thạnh	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	250,000
		Quốc lộ 1A (Đường mới mở)	Giáp ranh Đường về xã Long Thạnh	300,000
16	Đi xã Đông Phước	Quốc lộ 1A	Ranh cầu xã Đông Phước	400,000
17	Đi về cầu Nhị Hồng	Đầu cầu nhà Năm Bích	Hết ranh nhà Đinh Văn Vện	400,000
		Ranh đất nhà Đinh Văn Vện	Đầu Cầu Nhị Hồng	300,000
18	Đi phố 10 căn	Đầu mương lộ Quốc lộ 1A	Cầu Xáng Bộ	200,000
19	Đi ấp 2 xã Thạnh Hòa	Cầu Xáng Bộ	Rạch Bà Triệu	200,000
20	Đi ấp 3 xã Thạnh Hòa	Giáp Quốc lộ 61	Hết ranh UBND xã Thạnh Hòa	350,000
		Ranh UBND xã Thạnh Hòa	Cầu Sơn Đài	240,000
		Cầu Sơn Đài	Cầu Tha La	200,000
21	Lộ Thanh Niên	Quốc lộ 61	Sông Tầm Vu	250,000
22	Lộ ranh làng xã Thạnh Hòa	Quốc lộ 61	Cầu Hai Sầm	250,000
		Cầu Hai Sầm	Cầu Rạch Chanh	200,000
23	Chợ Cái Sơn	Kênh Tư So và các đường nội ô chợ	Ranh Ba Lập	1,000,000
24	Chợ Long Thạnh	Quốc lộ 1A	Kênh mương lộ (Quốc lộ 1A)	900,000
		Quốc lộ 1A	Cầu qua Trường trung học cơ sở	750,000

			Long Thạnh	
25	Chợ Tân Long	Quốc lộ 1A	Nhà Máy nước	1,000,000
		Quốc lộ 1A	Bến đò Ngã Sáu	1,000,000
		Bến đò Ngã Sáu	Ranh xã Đông Phước	600,000
26	Chợ Rạch Gòi	Quốc lộ 61	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	1,600,000
		Cầu sắt cũ Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	1,600,000
		Đường tỉnh 928	Hai đường cặp dãy nhà lồng chợ	1,000,000
27	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	500,000
28	Chợ Phương Phú	Đường tỉnh 928B	Các đường nội ô chợ (giáp ranh đất Hai Việt)	450,000
29	Đường tỉnh 925B	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước, huyện Châu Thành	450,000
30	Đường ô tô về xã Hiệp Hưng	Giáp Đường tỉnh 928	Cầu Mười Hùng	250,000
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A			
1	Quốc lộ 1A	Từ ranh thành phố Cần Thơ	Cầu Rạch Chiếc	3,500,000
		Cầu Rạch Chiếc	Cầu Đất Sét	2,200,000
2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cổng Mâm Thao	1,200,000
		Cổng Mâm Thao	Ranh ấp Láng Hầm (hết ranh Công ty TNHH Trí Hưng)	700,000
3	Đường tỉnh 925	Bệnh viện Số 10	Giáp ranh huyện Châu Thành	1,500,000
4	Đường tỉnh 931B	Kênh Xáng Mới	Kênh Trầu Hôi	220,000
		Kênh 1.000	Kênh 1.300	350,000
5	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Tỉnh lộ 926 cũ)	Từ cầu 1.000 (UBND xã Trường Long A)	Cầu 4.000 (ấp Trường Phước, xã Trường Long Tây)	150,000
		Từ cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây)	Kênh 7.000	200,000
		Kênh 7.000	Kênh 8.000 (giáp xã Vị	150,000

			Bình)	
6	Đường Hương lộ 12 cũ	Kênh 6.500	Kênh 7.000	800,000
		Từ kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 (thuộc xã Tân Hòa)	300,000
		Đoạn kênh 1.300	Đoạn kênh 2.000	260,000
		Đoạn kênh 2.000	Đoạn kênh 3.500	260,000
		Đoạn kênh 3.500	Đoạn kênh 4.000 (khu vực chợ 3.500)	300,000
		Đoạn 4.000	Đoạn kênh 5.000	300,000
7	Đường Công vụ - Trần Hôi (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Đầu Đường tỉnh 931B thuộc ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa A	Cầu Xà No Cạn	150,000
8	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	Kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 thuộc xã Tân Hòa (nhà Bác sĩ Thanh), giáp Đường tỉnh 931B	450,000
9	Tuyến cặp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	Cầu Số 10	Cầu Đất Sét	400,000
		Cầu Đất Sét	Cầu Rạch Vong (ấp Tân Phú A)	400,000
10	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	Ranh thị trấn Một Ngàn	Kênh Bờ Tràm	200,000
		Kênh Bờ Tràm	Giáp kênh KH9	250,000
		Giáp kênh KH9	Giáp ranh thành phố Cần Thơ	200,000
11	Đường tỉnh 931B	Giáp đường tỉnh 931B (đoạn 1.300)	Kênh 2.000	260,000
		Kênh 2.000	Kênh 3.500	260,000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000	300,000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000	300,000
12	Khu vượt lũ xã Trường Long Tây	Cả khu		200,000
13	Khu vượt lũ xã Nhơn Nghĩa A	Cả khu		200,000
14	Đường ô tô về trung tâm xã Thạnh Xuân	Cầu Xà No Cạn	Kênh Láng Hầm	150,000
		Kênh Láng Hầm	Đầu Quốc lộ 61	200,000

15	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	Sông Ba Láng (giáp ranh thị trấn Cái Tắc)	UBND xã Tân Phú Thạnh	400,000
16	Khu dân cư Vạn Phát	Cả khu		1,200,000
17	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Trầu Hôi (xã Nhơn Nghĩa A)	Kênh Xáng Mới (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	1,050,000
		Kênh 1.000 (giáp ranh thị trấn Một Ngàn, thuộc xã Tân Hòa)	Kênh 2.000	1,500,000
		Kênh 2.000	Kênh 3.500	1,500,000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000	1,050,000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000 (giáp ranh thị trấn Bảy Ngàn)	1,050,000
18	Hèm Quán Thi Thơ	Quốc lộ 1A (từ mét thứ 31)	Cuối hèm	1,000,000
19	Đường Công vụ 4.000	Kênh Xà No	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	300,000
VI I	HUYỆN CHÂU THÀNH			
1	Quốc lộ 1A	Cầu Rạch Vong	Cầu Đất Sét	2,000,000
		Đầu lộ Thầy Cai	Ranh ấp Trường Khánh	700,000
2	Đường cấp sông Cái Chanh	Đường tỉnh 925 (cũ)	Cầu Cái Chanh (vị trí mới)	200,000
3	Đường tỉnh 925 cũ và Đường tỉnh 925 mới (do chỉnh tuyến)	Ranh huyện Châu Thành A	Cầu Cái Chanh (mới) và ranh phường Thường Thạnh	1,050,000
		Cầu Cái Chanh (mới) và Cầu Cái Chanh (cũ)	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đông Phước A)	500,000
		Cổng chào Phú Hữu	UBND xã Phú Hữu	500,000
		UBND xã Phú Hữu	Cầu Thông Thuyền	500,000
4	Đường về xã Đông Phước	Cầu Tràm Bông	UBND xã Đông Phước	300,000
5	Đường về xã Đông Phú (đường cấp V)	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mọc cũ)	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	300,000

6	Đường ra Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Bảy Ca	Cầu Cái Dầu	300,000	
7	Đường về xã Đông Thạnh	Cầu Cái Chanh (cũ)	UBND xã Đông Thạnh	400,000	
8	Đường về xã Phú An	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	UBND xã Phú An (Cầu kênh Thạnh Đông)	300,000	
9	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Suốt tuyến		300,000	
10	Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh	Cả khu		1,650,000	
11	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (đợt 1, đợt 2 và đợt 3)	Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (Song song với Quốc lộ Nam Sông Hậu)		2,200,000	
		Các nền còn lại		1,650,000	

Tài liệu này được lưu trữ tại hồ sơ

Phụ lục V
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày tháng năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính:
đồng/m²

Số T T	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất vị trí 1 (2015 - 2019)		
		Từ	Đến			
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH					
1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cái Tư	480,000	800,000	480,000
2	Lê Hồng Phong	Đường 19 tháng 8	Đường vào trường Bùi Thị Xuân	420,000	700,000	420,000
		Đường vào trường Bùi Thị Xuân	Cầu Lung Nia	360,000	600,000	360,000
3	Nguyễn Huệ nổi dài	Kênh Tắc Huyện Phương	Kênh Mười Thước	300,000	500,000	300,000
		Kênh Mười Thước	Sông Ba Voi	240,000	400,000	240,000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Nhà Cháy	Lê Hồng Phong	240,000	400,000	240,000
5	Đường 19 Tháng 8	Kênh 59	Khu căn cứ Thành ủy	180,000	300,000	180,000
6	Chiến Thắng	Khu căn cứ Thành ủy	Nguyễn Huệ nổi dài	180,000	300,000	180,000
7	Lung Nia - Vị Tân	Lê Hồng Phong	Kênh 59	120,000	200,000	120,000
8	Xẻo Xu	Cầu Út Tiệm	Ngã tư Vườn Cò	120,000	200,000	120,000
9	Đồng Khởi	Xáng Hậu	Cầu Vườn Cò	180,000	300,000	180,000
10	Giải Phóng	Cầu Vườn Cò	Cầu Ba Cắn	180,000	300,000	180,000
		Cầu Ba Cắn	Cầu Kênh Mới	150,000	250,000	150,000
		Cầu Kênh Mới	Kênh Bảy Dư	120,000	200,000	120,000
11	Nội vi xã Hỏa Lựu	Đồng Khởi	Kênh Trường Học	150,000	250,000	150,000
12	Rạch Gốc	Quốc lộ 61	Kênh Tư Hương	240,000	400,000	240,000
		Kênh Tư Hương	Kênh Đê	180,000	300,000	180,000
13	Phạm Hùng	Quốc lộ 61	Cầu Hóc Hỏa	210,000	350,000	210,000
		Cầu Hóc Hỏa	Vàm Kênh Năm	180,000	300,000	180,000
14	Thanh Niên	Cầu Kênh Năm	Vàm Kênh Lâu	120,000	200,000	120,000

15	Độc Lập	Thanh Niên	Sông Cái Lớn	120,000	200,000	120,000
16	Đường Cái Lớn	Vàm Kênh Năm	Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn	120,000	200,000	120,000
17	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Hết ranh phường IV	Kênh lộ 62 (xã Vị Tân)	1,200,000	2,000,000	1,200,000
18	Đường Công Vụ	Hết ranh phường VII	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	150,000	250,000	150,000
19	Khu dân cư xã Hòa Tiến	Đường số 1, 2		288,000	480,000	288,000
		Đường số 3		192,000	320,000	192,000
20	Đường Kênh Năm	Cầu Tân Tài	Vàm Kênh Năm Sông Nước Đục	120,000	200,000	120,000
21	Đê bao Vị Thanh - Long Mỹ	Giải Phóng	Đường Kênh Năm	120,000	200,000	120,000
22	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Ranh phường 7	Quốc lộ 61	480,000	800,000	480,000
II	HUYỆN VỊ THỦY					120,000
1	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Ba Liên	Ranh phường III, thành phố Vị Thanh	480,000	800,000	480,000
		Kênh Ba Liên	Kênh Tám Ngàn	336,000	560,000	336,000
2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Ranh thành phố Vị Thanh	Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	1,590,000	2,650,000	1,590,000
3	Quốc lộ 61	Giáp ranh thành phố Vị Thanh	Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	1,200,000	2,000,000	1,200,000
		Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Cầu Thủy lợi	480,000	800,000	480,000
		Cầu Thủy lợi	Cống Hai Lai	330,000	550,000	330,000

		Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	300,000	500,000	300,000
4	Tuyến song song mương lộ Quốc Lộ 61	Giáp ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	150,000	250,000	150,000
5	Đường tỉnh 931B	Cầu Ba Liên	Hết ranh Trụ sở UBND xã Vị Đông	360,000	600,000	360,000
		Hết ranh Trụ sở UBND xã Vị Đông	Hết ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	390,000	650,000	390,000
		Hết ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Kênh 14.500	270,000	450,000	270,000
		Kênh 14.500	Kênh 14.000	390,000	650,000	390,000
		Kênh 14.000	Kênh 8.000	270,000	450,000	270,000
6	Đường 927B	Đường 931B cặp kênh 13.000 (xã Vị Thanh)	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	120,000	200,000	120,000
		Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Nàng Mau (xã Vĩnh Trung)	120,000	150,000	120,000
7	Ba Liên - Ông Tà	Suốt tuyến		120,000	150,000	120,000
8	Đường đi xã Vị Trung	Cầu Kênh Hậu	Giáp ranh xã Vĩnh Trung	120,000	150,000	120,000
9	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	Cầu Thu Bồn	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	120,000	150,000	120,000
		Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế	210,000	350,000	210,000
		Cầu Kênh Xóm Huế	Hết lộ nhựa	120,000	150,000	120,000
10	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Ranh thị trấn Nàng Mau	Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	120,000	200,000	120,000
		Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	Hết ranh công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vĩnh Thuận Tây	300,000	500,000	300,000

		Ranh công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	270,000	450,000	270,000
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng	120,000	150,000	120,000
11	Đê Bao Xà No	Ranh thành phố Vị Thanh	Kênh Lò Rèn	240,000	400,000	240,000
		Kênh Lò Rèn	Kênh Bà Bảy	150,000	250,000	150,000
		Kênh Bà Bảy	Kênh 15.000	120,000	150,000	120,000
		Kênh 15.000	Kênh 14.000	120,000	200,000	120,000
		Kênh 14.000	Hết tuyến	120,000	150,000	120,000
12	Chợ xã Vị Đông	Khu vực trong chợ		300,000	500,000	300,000
13	Chợ xã Vị Thanh	Khu vực trong chợ		300,000	500,000	300,000
14	Chợ xã Vĩnh Trung	Khu vực trong chợ		180,000	300,000	180,000
15	Chợ xã Vĩnh Tường	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		240,000	400,000	240,000
		Khu vực trong chợ		180,000	300,000	180,000
16	Khu dân cư và tái định cư xã Vị Trung	Cả khu		210,000	350,000	210,000
17	Đường trục giữa xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh trường học	Hết ranh Khu Thương mại của xã Vĩnh Thuận Tây	180,000	300,000	180,000
18	Đường vào Nông Trường Tràm xã Vĩnh Tường	Quốc lộ 61	Hết ranh Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	120,000	150,000	120,000
19	Đường kênh xáng Nàng Mau 2	Quốc lộ 61	Hết ranh Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	120,000	150,000	120,000
20	Đường công vụ kênh 3 Hiếu (ngoại trừ khu dân cư	Đường tỉnh 931B	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	120,000	200,000	120,000

	vượt lũ xã Vị Đông)					
21	Đường công vụ kênh Ba Liên	Ranh thành phố Vị Thanh	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	336,000	560,000	336,000
22	Đường kênh Chín Thước	Nhà máy ông Bảy	Kênh 13.000 nhỏ	120,000	150,000	120,000
23	Đường Trường Long Tây	Suốt tuyến đường		120,000	150,000	120,000
24	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Thanh	Các nền giao đất tái định cư		395,400	659,000	395,400
25	Khu thương mại xã Vĩnh Thuận Tây	Các nền còn lại (trừ nền mặt tiền đường thị trần Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây)		180,000	300,000	180,000
III	HUYỆN LONG MỸ					120,000
1	Quốc lộ 61	Ngã ba Vĩnh Tường	R a n h h u y ệ n V ị T h ủ y	300,000	500,000	300,000
		Ngã ba Vĩnh Tường	K ê n h S á	300,000	500,000	300,000

	Kênh Sáu Điện	Cầu Lộ Ba Xi	210,000	350,000	210,000
		Xẻ o T r â n			
Độc lộ 3	Ngã ba Vĩnh Tường	Cầu Lộ Ba Xi	300,000	500,000	300,000
		Cầu Lộ Ba Xi			
	Cầu Giồng Sao	Cầu Lộ Ba Xi	270,000	450,000	270,000
		Cầu Lộ Ba Xi			
	Cầu Lộ Ba Xi	Cầu Lộ Ba Xi	300,000	500,000	300,000
		Cầu Lộ Ba Xi			

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

		ong B i n h			
	Cầu Long Bình	C ổ n g N ă m T i n h	504,000	840,000	504,000
	Kênh Hậu Giang 3	C ả n g T r à B a n	240,000	400,000	240,000
3	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng U B N D x ã T h u ậ n H	150,000	250,000	150,000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

			ư n g			
	UBND xã Thuận Hưng		R a n h x ã V ĩ n h V i ề n	120,000	150,000	120,000
	Ranh xã Thuận Hưng		C ầ u C á i N h à o	120,000	150,000	120,000
	Cầu Cái Nhào		C ầ y x ã n g T r u n g T	126,000	210,000	126,000

			u y ế n			
		Cây xăng Trung Tuyển	C â y x ã n g H o à n g Â n	150,000	250,000	150,000
		Cây xăng Hoàng Ân	K ê n h C ủ T r e	126,000	210,000	126,000
4	Đường tỉnh 930B	Cầu Miếu, ấp 7, xã Thuận Hưng	R a n h C h ợ x ã X à P	120,000	150,000	120,000

			h i ê n			
5	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nước Đục	U B N D x ã V ĩ n h T h u ậ n Đ ô n g	156,000	260,000	156,000
		Hết ranh chợ xã Vĩnh Thuận Đông	V ĩ n h C h è o	132,000	220,000	132,000
6	Đường đi về xã Long Trị A	Kênh Ba Nghiệp	K ê n h T á m B á	252,000	420,000	252,000
		Kênh Tám Bá	C	180,000	300,000	180,000

			Cầu Lộ 61B			
7	Đường tỉnh 928B (đường đi về thị trấn Trà Lồng)	Quốc lộ 61B	Cầu Lộ 61B	120,000	200,000	120,000
		Cầu Ba Muôn	Cầu Lộ 61B	120,000	150,000	120,000
8	Lộ Kênh Đê (xã Long Phú)	Quốc lộ 61B	Cầu Lộ 61B	120,000	200,000	120,000

			X ã T â n P h ú			
9	Đường Kênh Cái Nhào	Đường tỉnh 930	S ô n g n ư ớ c đ u c	120,000	150,000	120,000
10	Đường tỉnh 930B (đường đi về xã Lương Tâm - xã Lương Nghĩa)	Ranh chợ xã Xà Phiên	K ê n h N g a n M ồ	120,000	150,000	120,000
		Cầu Xã Mão	B ế n p h à N g a n	120,000	150,000	120,000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

		D ù a			
	Cầu Chùa, ấp 7	R a n h c h ợ x ã L ư ơ n g N g h ĩ a	120,000	150,000	120,000
	Kênh Ngan Mồ	R a n h x ã V ĩ n h T u y	120,000	150,000	120,000
11	Tuyến giáp trung tâm xã Long Trị	C ầ u L ộ	120,000	200,000	120,000

			T ổ n g			
12	Tuyến giáp trung tâm xã Xà Phiên	Ranh chợ Xà Phiên	T r ư ờ n g T i ề u h ọ c X à P h i ê n 1	150,000	250,000	150,000
13	Tuyến giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn	Ranh chợ Kênh 13	N g ã b a B ả y K ỹ	240,000	400,000	240,000
		Ranh chợ Kênh 13	K ê n h	240,000	400,000	240,000

			T r a n g			
			E o n			
		Ranh ấp 8 và 9	N g g à i t u T h a n h T h ủ y	120,000	200,000	120,000
		Kênh Sáu Thơm	K ê n h N ă m E i	120,000	150,000	120,000
14	Chợ xã Long Bình	Chợ Bình Tân theo quy hoạch 1/500		300,000	500,000	300,000
		Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch 1/500		180,000	300,000	180,000
15	Chợ xã Long Phú	Chợ Tân Bình 1 theo quy hoạch 1/500		270,000	450,000	270,000
		Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch 1/500		150,000	250,000	150,000
16	Chợ xã Vĩnh Viễn	Chợ xã Kênh 13 theo quy hoạch 1/500		420,000	700,000	420,000
17	Chợ xã Vĩnh Viễn A	Chợ Trục Thăng theo quy hoạch 1/500		180,000	300,000	180,000

		Chợ Thanh Thủy theo quy hoạch 1/500		120,000	150,000	120,000
18	Chợ xã Long Trị	Chợ Cái Nai theo quy hoạch 1/500		210,000	350,000	210,000
19	Chợ xã Xà Phiên	Chợ Xà Phiên theo quy hoạch 1/500		210,000	350,000	210,000
20	Chợ xã Lương Nghĩa	Chợ Lương Nghĩa theo quy hoạch 1/500 (trừ khu dân cư thương mại)		240,000	400,000	240,000
21	Khu dân cư, thương mại xã Lương Nghĩa	Các nền vị trí mặt sông		1,080,000	1,800,000	1,080,000
		Các nền vị trí lộ giới 7m		982,200	1,637,000	982,200
		Các nền vị trí lộ giới 3,5m		687,000	1,145,000	687,000
22	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Chợ Vĩnh Thuận Đông theo quy hoạch 1/500		180,000	300,000	180,000
23	Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa	Giáp Cảng Trà Ban	Trụ sở UBND xã Thuận Hòa	120,000	200,000	120,000
24	Đường Cao Hột Bé	Giáp ranh Đường tỉnh 930	Giáp ranh Đường trung tâm về xã Thuận Hòa	150,000	250,000	150,000
25	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú	Giáp ranh Quốc lộ 61B	Kênh Thầy Phở	120,000	200,000	120,000
26	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Ngã tư Thanh Thủy	Sông nước đục	120,000	180,000	120,000
IV	THỊ XÃ NGÃ BẮY					120,000
1	Quốc lộ 1A	Đường 3 Tháng 2	Nhà Thờ Kim Phụng	660,000	1,100,000	660,000
		Nhà Thờ Kim	Kênh Tư Khâm	462,000	770,000	462,000

		Phụng				
		Kênh Tư Khâm	Cổng Hai Đào	324,000	540,000	324,000
2	Song song Quốc lộ 1A	Kênh Tám Nhái	Giáp ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)	132,000	220,000	132,000
3	Tuyến Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	Vàm Láng Sen	Giáp ranh phường Lái Hiếu (kênh Tám Nhái)	120,000	200,000	120,000
		Vàm Láng Sen	Giáp ranh xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp (kênh Mười Ninh)	120,000	200,000	120,000
4	Tuyến Kênh Tư Khâm (xã Hiệp Lợi)	Quốc lộ 1A (không tính Khu tái định cư)	Kênh Đào	132,000	220,000	132,000
5	Tuyến Kênh Đào (xã Hiệp Lợi)	Ranh phường Ngã Bảy	Giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	132,000	220,000	132,000
6	Xã Tân Thành	Ranh xã Đại Thành	Đập Ba Đô	300,000	500,000	300,000
		Đập Ba Đô	Đập Ba Đặng	240,000	400,000	240,000
		Đập Ba Đặng	Ranh xã Phú Hữu	180,000	300,000	180,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Bưng Cây Sắn	192,000	320,000	192,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Cầu Sáu Tỉnh (tuyến kênh Đứng)	192,000	320,000	192,000
		Bưng Thầy Tăng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	192,000	320,000	192,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	192,000	320,000	192,000
		Trường Trung học cơ sở Tân	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	192,000	320,000	192,000

		Thành				
		Giáp ranh xã Đại Thành	Đập Năm Thường	210,000	350,000	210,000
		Đập Năm Thường	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	180,000	300,000	180,000
		Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lộ cũ)	204,000	340,000	204,000
		Cầu Kênh Ông	Kênh Chữ T	168,000	280,000	168,000
		Cầu Mười Sơ (tuyến phải và trái)	Kênh Ông	120,000	200,000	120,000
		Cầu Chín Rù Rì (tuyến phải)	Kênh Ông	120,000	180,000	120,000
		Vàm Kênh Ba Vũ (ngang kênh Chín Rù Rì, tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	150,000	250,000	150,000
		Vàm Kênh Chữ T (tuyến phải)	Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	150,000	250,000	150,000
		Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	138,000	230,000	138,000
		Vàm Kênh Chữ T	Hợp tác xã Đông Bình	150,000	250,000	150,000

(tuyến trái)				
Hợp tác xã Đông Bình	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	138,000	230,000	138,000
Cầu Chín Ân	Cầu Rạch Ngây	180,000	300,000	180,000
Cầu Rạch Ngây (lộ nhựa)	Cầu Chín Nhỏ	162,000	270,000	162,000
Cầu Chín Nhỏ	Vàm Rạch Ngây (tuyến trái)	150,000	250,000	150,000
Cầu Chín Nhỏ (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	150,000	250,000	150,000
Cầu Rạch Ngây (lộ đal)	Cầu kênh Tư Đồ	162,000	270,000	162,000
Cầu Kênh Tư Đồ	Cầu Rạch Ngây (tuyến phải)	150,000	250,000	150,000
Cầu Kênh Út Quế (kênh Quế Thụ)	Giáp ranh xã Đại Thành	132,000	220,000	132,000
Kênh Rọc Ngây Dưới (bến dò Bảy Đức, tuyến trái)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	138,000	230,000	138,000
Kênh Rọc Ngây	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	138,000	230,000	138,000

		Dưới (Trường g Tiểu học Tân Thành 2)				
		Vàm Bưng Thầy Tàng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	132,000	220,000	132,000
		Vàm Kênh Cổng Đá (tuyến phải)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	132,000	220,000	132,000
		Rạch Ngây Trên (tuyến Trà Lắm)	Đập Sáu Đầy	132,000	220,000	132,000
		Kênh Tư Dương	Cầu Trà Lắm	132,000	220,000	132,000
		Vàm Bưng Cây Sắn	Kênh Sáu Xinh	132,000	220,000	132,000
7	Xã Đại Thành	Ranh phường Ngã Bảy	Trụ sở UBND xã Đại Thành	360,000	600,000	360,000
		Trụ sở UBND xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	300,000	500,000	300,000
		Cầu xã Đại Thành (bờ trái)	Hết ranh ấp Mái Dầm	210,000	350,000	210,000
		Hết ranh ấp Mái Dầm	Ngã tư Cả Mới (giáp huyện Châu Thành)	186,000	310,000	186,000
		Trụ sở	Kênh Bà Chồn	132,000	220,000	132,000

UBND xã Đại Thành				
Kênh Bà Chồn (tuyến kênh Ba Ngàn)	Ngã tư Cả Mới	120,000	200,000	120,000
Kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Cầu Thanh Niên	120,000	200,000	120,000
Kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Út Quế	120,000	200,000	120,000
Trạm Y tế xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	186,000	310,000	186,000
Vàm Kênh Ba Ngàn	Cầu Rạch Côn	210,000	350,000	210,000
Cầu Rạch Côn	Bưng Thầy Tàng	192,000	320,000	192,000
Chợ Ba Ngàn	Cầu Ba Phần (cấp sông)	210,000	350,000	210,000
Cầu Ba Phần	Ranh xã Tân Thành	120,000	200,000	120,000
Trạm Y tế xã	Chợ Ba Ngàn	210,000	350,000	210,000
Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phần (Lộ hậu Đông An)	210,000	350,000	210,000
Kênh Ba Phần (tuyến kênh Cà Ót)	Cầu Sáu Tỉnh	150,000	250,000	150,000
Cầu Sáu Tỉnh	Sông xáng Cái Côn	192,000	320,000	192,000

		(tuyến kênh Đứng)				
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã tư UBND xã Đại Thành (bờ phải)	186,000	310,000	186,000
		Ngã tư UBND xã Đại Thành (bờ phải)	Vàm Kênh Ba Ngàn	132,000	220,000	132,000
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	132,000	220,000	132,000
		Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	Ngã tư Cả Mới	120,000	160,000	120,000
		Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Trụ sở UBND xã Đại Thành (đường cũ)	312,000	520,000	312,000
		Đường 3 Tháng 2 (tuyến kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	150,000	250,000	150,000
		Vàm Kênh Quế Thụ (tuyến phải và trái)	Cầu Tư Báo	132,000	220,000	132,000
		Cầu Thanh Niên (tuyến kênh Mang Cá)	Kênh Mười Lành (tuyến trái)	132,000	220,000	132,000
		Vàm	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế	132,000	220,000	132,000

		kênh Bảy Chánh (tuyến phải)	Sách, tỉnh Sóc Trăng			
		Vàm kênh Mười Lành (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	132,000	220,000	132,000
		Vàm kênh Năm Ngài (tuyến trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	132,000	220,000	132,000
		Vàm kênh Tám Tĩnh (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	132,000	220,000	132,000
		Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	132,000	220,000	132,000
8	Khu tái định cư xã Hiệp Lợi	Nội vi		570,000	950,000	570,000
9	Tuyến kênh Tám Nhái	Vàm kênh Tám Nhái (xã Hiệp Lợi)	Kênh Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	120,000	160,000	120,000
10	Tuyến Xẻo Tre - Sáu Cụt	Kênh Láng Sen	Đập Mười Ninh	120,000	160,000	120,000
11	Tuyến Xẻo Tre - Mương Khai	Kênh Láng Sen	Kênh Chín Khéo (giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp)	120,000	160,000	120,000
12	Hèm cặp Thị đội mới	Đường Hùng Vương	Cuối hèm	120,000	160,000	120,000

13	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Tân Thành)	Bưng Thầy Tăng	Hết ranh tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn (giáp ranh xã Phú Tân, huyện Châu Thành)	276,000	460,000	276,000
14	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Đại Thành)	Đường 3 Tháng 2	Hết đường láng nhựa rộng 7 mét (lát vỉa hè rộng 4 mét mỗi bên)	600,000	1,000,000	600,000
		Hết đường láng nhựa rộng 7 mét (lát vỉa hè rộng 4 mét mỗi bên)	Kênh Năm Ngải	426,000	710,000	426,000
		Kênh Năm Ngải	Bưng Thầy Tăng	276,000	460,000	276,000
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP					120,000
1	Quốc lộ 1A	Ranh thị trấn Cái Tắc	Cây xăng Hai Bộ	660,000	1,100,000	660,000
		Cây Xăng Hai Bộ	Cầu Long Thạnh	720,000	1,200,000	720,000
		Cầu Long Thạnh	Đầu lộ Thầy Cai	600,000	1,000,000	600,000
		Đầu lộ Thầy Cai	Lộ vào Khu tái định cư xã Long Thạnh	420,000	700,000	420,000
		Lộ vào khu tái định cư xã Long Thạnh	Cầu Đỏ	360,000	600,000	360,000
		Cầu Đỏ	Đến giáp ranh UBND xã Tân Long	420,000	700,000	420,000
		UBND xã Tân	Cầu Nàng Mao (Cầu Trắng Lớn)	600,000	1,000,000	600,000

		Long				
		Cầu Nàng Mao (Cầu Trắng lớn)	Cổng Mười Mum	420,000	700,000	420,000
		Cổng Mười Mum	Cổng Hai Đào	300,000	500,000	300,000
2	Đường vào Khu tái định cư xã Long Thạnh, song song Quốc lộ 1A	Quốc lộ 1A	Các đường nội ô Khu TĐC	120,000	200,000	120,000
		Cầu Cỏ Đỉnh	Ranh thị trấn Cái Tắc	120,000	200,000	120,000
3	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cổng Mâm Thao	1,260,000	2,100,000	1,260,000
		Cổng Mâm Thao	Cây xăng Việt Loan	600,000	1,000,000	600,000
		Cây xăng Việt Loan	Cầu Ba Láng	1,260,000	2,100,000	1,260,000
		Cầu Ba Láng	Hết ranh xí nghiệp nước đá	960,000	1,600,000	960,000
		Ranh xí nghiệp nước đá	Hết ranh cây xăng Hòa Hà	480,000	800,000	480,000
		Ranh cây xăng Hòa Hà	Hết ranh Cây xăng Tám An	600,000	1,000,000	600,000
		Ranh Cổng Tám An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân	480,000	800,000	480,000
		Ranh cây xăng Hồng Quân	Ranh bến xe Kinh Cù	600,000	1,000,000	600,000

		Bến xe Kinh Cù	Giáp ranh đường vào kênh Tám Ngàn cụt	900,000	1,500,000	900,000
		Cổng Hai Bình	Hết ranh cây xăng số 17	240,000	400,000	240,000
		Hết ranh cây xăng số 17	Cầu Xẻo Trâm	192,000	320,000	192,000
4	Đường Vào Khu tái định cư Cầu Xáng, xã Tân Bình	Quốc lộ 61	Các đường nội ô Khu tái định cư	300,000	500,000	300,000
5	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niều	Cầu Kênh Tây	240,000	400,000	240,000
		Cầu Kinh 82	Cầu Xáng Bộ	210,000	350,000	210,000
		Cầu Xáng Bộ	Cầu Rạch Cũ	210,000	350,000	210,000
		Cầu Rạch Cũ	Cầu Kênh Trúc Thọt	210,000	350,000	210,000
		Cầu Kênh Trúc Thọt	Cầu Móng	210,000	350,000	210,000
6	Đường tỉnh 928	Quốc lộ 61 (đường tránh Đường tỉnh 928)	Giáp Đường tỉnh 928	360,000	600,000	360,000
		Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thở	432,000	720,000	432,000
		Kênh Mụ Thở	Cầu Cây	330,000	550,000	330,000
		Cầu Cây	Cầu Cây Dương	240,000	400,000	240,000
		Cầu	Cầu La Bách	240,000	400,000	240,000

		Cây Dương				
		Cầu La Bách	Giáp ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	300,000	500,000	300,000
		Ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Ranh thị trấn Cây Dương (cầu Trường học)	210,000	350,000	210,000
		Kênh Châu Bộ	Giáp ranh thị trấn Búng Tàu	210,000	350,000	210,000
7	Đường tỉnh 928B	Cầu Ranh Ân	Hết ranh nhà Út Sao	120,000	200,000	120,000
		Hết ranh nhà Út Sao	Hết ranh đất ông Trần Ngọc Anh	180,000	300,000	180,000
		Ranh đất ông Trần Ngọc Anh	Cầu Xẻo Xu	120,000	200,000	120,000
8	Đường ô tô Kinh Cùng - Phương Phú	Quốc lộ 61	Cầu Đồng Gò	180,000	300,000	180,000
		Cầu Đồng Gò	Giáp Đường tỉnh 927	210,000	350,000	210,000
		Cầu vào Lâm Trường Phương Ninh	Cổng Hai Dính	180,000	300,000	180,000
9	Đường Quản lộ Phụng Hiệp thuộc xã Tân Phước Hưng	Cầu Hai Dướng	Kênh Cây Mận	450,000	750,000	450,000
		Kênh Cây	Kênh Năm Bài	330,000	550,000	330,000

		Mặt				
10	Đường tỉnh 929	Cầu Tân Hiệp	Ranh thị trấn Một Ngàn	222,000	370,000	222,000
11	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu ngã tư Đất Sét	Cầu kênh Tây (giáp ranh xã Hòa Mỹ)	150,000	250,000	150,000
		Đường tỉnh 927	Giáp ranh lộ Xẻo Môn	180,000	300,000	180,000
12	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	Kênh Bù Kiệm	Cổng Năm Tài	150,000	250,000	150,000
		Cổng Năm Tài	Cầu Mười Lê (giáp ranh P. Lái Hiếu)	210,000	350,000	210,000
13	Đường ô tô về trung tâm xã Bình Thành	Quốc lộ 61	Cầu Hai Hòe	180,000	300,000	180,000
		Cầu Hai Hòe	Giáp UBND xã Bình Thành	210,000	350,000	210,000
14	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Cầu Kênh Tây, giáp ranh xã Phụng Hiệp	180,000	300,000	180,000
15	Đường ô tô về trung tâm xã Long Thạnh	Quốc lộ 1A	Trụ sở UBND xã Long Thạnh	180,000	300,000	180,000
		Ranh Trụ sở UBND xã Long Thạnh	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	150,000	250,000	150,000
		Quốc lộ 1A (Đường mới mở)	Giáp ranh Đường về xã Long Thạnh	180,000	300,000	180,000
16	Đi xã Đông Phước	Quốc lộ 1A	Ranh cầu xã Đông Phước	240,000	400,000	240,000

17	Đi về cầu Nhị Hồng	Đầu cầu nhà Năm Bích	Hết ranh nhà Đinh Văn Vẹn	240,000	400,000	240,000
		Ranh đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu Cầu Nhị Hồng	180,000	300,000	180,000
18	Đi phố 10 căn	Đầu mương lộ Quốc lộ 1A	Cầu Xáng Bộ	120,000	200,000	120,000
19	Đi ấp 2 xã Thạnh Hòa	Cầu Xáng Bộ	Rạch Bà Triệu	120,000	200,000	120,000
20	Đi ấp 3 xã Thạnh Hòa	Giáp Quốc lộ 61	Hết ranh UBND xã Thạnh Hòa	210,000	350,000	210,000
		Ranh UBND xã Thạnh Hòa	Cầu Sơn Đài	144,000	240,000	144,000
		Cầu Sơn Đài	Cầu Tha La	120,000	200,000	120,000
21	Lộ Thanh Niên	Quốc lộ 61	Sông Tầm Vu	150,000	250,000	150,000
22	Lộ ranh làng xã Thạnh Hòa	Quốc lộ 61	Cầu Hai Sầm	150,000	250,000	150,000
		Cầu Hai Sầm	Cầu Rạch Chanh	120,000	200,000	120,000
23	Chợ Cái Sơn	Kênh Tư So và các đường nội ô chợ	Ranh Ba Lập	600,000	1,000,000	600,000
24	Chợ Long Thạnh	Quốc lộ 1A	Kênh mương lộ (Quốc lộ 1A)	540,000	900,000	540,000
		Quốc lộ 1A	Cầu qua Trường trung học cơ sở Long Thạnh	450,000	750,000	450,000
25	Chợ Tân Long	Quốc lộ 1A	Nhà Máy nước	600,000	1,000,000	600,000

		Quốc lộ 1A	Bến đò Ngã Sáu	600,000	1,000,000	600,000
		Bến đò Ngã Sáu	Ranh xã Đông Phước	360,000	600,000	360,000
26	Chợ Rạch Gòi	Quốc lộ 61	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	960,000	1,600,000	960,000
		Cầu sắt cũ Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	960,000	1,600,000	960,000
		Đường tỉnh 928	Hai đường cặp dãy nhà lồng chợ	600,000	1,000,000	600,000
27	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	300,000	500,000	300,000
28	Chợ Phương Phú	Đường tỉnh 928B	Các đường nội ô chợ (giáp ranh đất Hai Việt)	270,000	450,000	270,000
29	Đường tỉnh 925B	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước, huyện Châu Thành	270,000	450,000	270,000
30	Đường ô tô về xã Hiệp Hưng	Giáp Đường tỉnh 928	Cầu Mười Hùng	150,000	250,000	150,000
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A					120,000
1	Quốc lộ 1A	Từ ranh thành phố Cần Thơ	Cầu Rạch Chiếc	2,100,000	3,500,000	2,100,000
		Cầu Rạch Chiếc	Cầu Đất Sét	1,320,000	2,200,000	1,320,000
2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cổng Mâm Thao	720,000	1,200,000	720,000
		Cổng Mâm Thao	Ranh ấp Láng Hầm (hết ranh Công ty TNHH Trí Hưng)	420,000	700,000	420,000
3	Đường tỉnh 925	Bệnh viện Số 10	Giáp ranh huyện Châu Thành	900,000	1,500,000	900,000
4	Đường tỉnh 931B	Kênh Xáng Mới	Kênh Trầu Hôi	132,000	220,000	132,000

		Kênh 1.000	Kênh 1.300	210,000	350,000	210,000
5	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Tỉnh lộ 926 cũ)	Từ cầu 1.000 (UBND xã Trường Long A)	Cầu 4.000 (ấp Trường Phước, xã Trường Long Tây)	120,000	150,000	120,000
		Từ cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây)	Kênh 7.000	120,000	200,000	120,000
		Kênh 7.000	Kênh 8.000 (giáp xã Vị Bình)	120,000	150,000	120,000
6	Đường Hương lộ 12 cũ	Kênh 6.500	Kênh 7.000	480,000	800,000	480,000
		Từ kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 (thuộc xã Tân Hòa)	180,000	300,000	180,000
		Đoạn kênh 1.300	Đoạn kênh 2.000	156,000	260,000	156,000
		Đoạn kênh 2.000	Đoạn kênh 3.500	156,000	260,000	156,000
		Đoạn kênh 3.500	Đoạn kênh 4.000 (khu vực chợ 3.500)	180,000	300,000	180,000
		Đoạn 4.000	Đoạn kênh 5.000	180,000	300,000	180,000
7	Đường Công vụ - Trầu Hôi (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Đầu Đường tỉnh 931B thuộc ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa A	Cầu Xà No Cạn	120,000	150,000	120,000

8	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	Kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 thuộc xã Tân Hòa (nhà Bác sĩ Thanh), giáp Đường tỉnh 931B	270,000	450,000	270,000
9	Tuyến cấp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	Cầu Số 10	Cầu Đất Sét	240,000	400,000	240,000
		Cầu Đất Sét	Cầu Rạch Vong (ấp Tân Phú A)	240,000	400,000	240,000
10	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	Ranh thị trấn Một Ngàn	Kênh Bờ Tràm	120,000	200,000	120,000
		Kênh Bờ Tràm	Giáp kênh KH9	150,000	250,000	150,000
		Giáp kênh KH9	Giáp ranh thành phố Cần Thơ	120,000	200,000	120,000
11	Đường tỉnh 931B	Giáp đường tỉnh 931B (đoạn 1.300)	Kênh 2.000	156,000	260,000	156,000
		Kênh 2.000	Kênh 3.500	156,000	260,000	156,000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000	180,000	300,000	180,000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000	180,000	300,000	180,000
12	Khu vượt lũ xã Trường Long Tây	Cả khu		120,000	200,000	120,000
13	Khu vượt lũ xã Nhơn Nghĩa A	Cả khu		120,000	200,000	120,000
14	Đường ô tô về trung tâm xã Thạnh Xuân	Cầu Xà No Cạn	Kênh Láng Hầm	120,000	150,000	120,000
		Kênh Láng	Đầu Quốc lộ 61	120,000	200,000	120,000

		Hầm				
15	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	Sông Ba Láng (giáp ranh thị trấn Cái Tắc)	UBND xã Tân Phú Thạnh	240,000	400,000	240,000
16	Khu dân cư Vạn Phát	Cà khu		720,000	1,200,000	720,000
17	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Trầu Hôi (xã Nhơn Nghĩa A)	Kênh Xáng Mới (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	630,000	1,050,000	630,000
		Kênh 1.000 (giáp ranh thị trấn Một Ngàn, thuộc xã Tân Hòa)	Kênh 2.000	900,000	1,500,000	900,000
		Kênh 2.000	Kênh 3.500	900,000	1,500,000	900,000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000	630,000	1,050,000	630,000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000 (giáp ranh thị trấn Bảy Ngàn)	630,000	1,050,000	630,000
18	Hẻm Quán Thi Thơ	Quốc lộ 1A (từ mét thứ 31)	Cuối hẻm	600,000	1,000,000	600,000
19	Đường Công vụ 4.000	Kênh Xà No	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	180,000	300,000	180,000
VI	HUYỆN					120,000
I	CHÂU					
	THÀNH					
1	Quốc lộ 1A	Cầu Rạch Vong	Cầu Đất Sét	1,200,000	2,000,000	1,200,000
		Đầu lộ Thày	Ranh ấp Trường Khánh	420,000	700,000	420,000

		Cai				
2	Đường cấp sông Cái Chanh	Đường tỉnh 925 (cũ)	Cầu Cái Chanh (vị trí mới)	120,000	200,000	120,000
3	Đường tỉnh 925 cũ và Đường tỉnh 925 mới (do chỉnh tuyến)	Ranh huyện Châu Thành A	Cầu Cái Chanh (mới) và ranh phường Thường Thạnh	630,000	1,050,000	630,000
		Cầu Cái Chanh (mới) và Cầu Cái Chanh (cũ)	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đông Phước A)	300,000	500,000	300,000
		Cổng chào Phú Hữu	UBND xã Phú Hữu	300,000	500,000	300,000
		UBND xã Phú Hữu	Cầu Thông Thuyền	300,000	500,000	300,000
4	Đường về xã Đông Phước	Cầu Tràm Bông	UBND xã Đông Phước	180,000	300,000	180,000
5	Đường về xã Đông Phú (đường cấp V)	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mọc cũ)	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	180,000	300,000	180,000
6	Đường ra Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Bảy Ca	Cầu Cái Dầu	180,000	300,000	180,000
7	Đường về xã Đông Thạnh	Cầu Cái Chanh (cũ)	UBND xã Đông Thạnh	240,000	400,000	240,000
8	Đường về xã Phú An	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mọc	UBND xã Phú An (Cầu kênh Thạnh Đông)	180,000	300,000	180,000

		cũ)				
9	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Suốt tuyến		180,000	300,000	180,000
10	Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh	Cả khu		990,000	1,650,000	990,000
11	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (đợt 1, đợt 2 và đợt 3)	Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (Song song với Quốc lộ Nam Sông Hậu)		1,320,000	2,200,000	1,320,000
		Các nền còn lại		990,000	1,650,000	990,000